Phụ lục 29
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ THẠNH ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 14, 15, 18, 19, 20 Phụ lục 29 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL29 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	1	Quốc lộ 80		
		Từ đầu Kinh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1 (Kinh 3)	3.600	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1)
		Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1 - UBND xã Thạnh Đông	4.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1- UBND xã Thạnh Đông (kênh 3))
		Từ chùa Đông Hải - Đầu kinh 7	4.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7)
		Từ đầu kinh 7 - Giáo họ La Vang	3.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang)

TT	Số TT PL29 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
2	2	Đường Tỉnh 963 (Thạnh Trị)		
		Từ Quốc lộ 80 - Kinh 300	3.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300)
		Từ kinh 300 - Cầu kinh 11	1.440	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ kênh 300 - Cầu kênh 11)
3	3	Tuyến đường kinh xáng Chưng Bầu (phía trên nước): từ giáp ranh xã Tân Hiệp đến giáp ranh xã Giồng Riềng	720	Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến đường kênh xáng Chưng Bầu (phía trên nước): từ giáp ranh xã Tân Hiệp đến giáp ranh xã Giồng Riềng)
4	4	Hai tuyến đầu kinh 7 và kinh 8 vào tới kinh 600	1.320	Sửa tên đường (Tên cũ: Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600)
5	5	Kinh 300 Đông Phước, Đông Thành (Trên nước)	600	Sửa tên đường (Tên cũ: Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành)
6	6	Đường 2 bên nhà lồng chợ kinh 8	3.600	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8)
7	7	Đoạn kinh 6 Rọc Bờ Ke: (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)	1.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke: (từ QL80 đến tuyến dân cư 600))
8	9	Đường kinh 600 (từ UBND kinh tư - Kinh 5)	1.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường kinh 600 (từ UBND kênh tư - Kinh 5))

TT	Số TT PL29 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
9	14	Đường kinh Cái Sắn bờ bắc: (đoạn giáp ranh xã Tân Hiệp - giáp ranh xã Thạnh Lộc)	1.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường kênh Cái Sắn bờ bắc: (đoạn giáp ranh xã Tân Hiệp - giáp ranh xã Thạnh Lộc))
10	15	Đường dẫn 2 bên dự án cầu kinh 3	1.320	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường dẫn 2 bên dự án cầu kênh 3)
11	18	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	462	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
12	19	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	330	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**BỔ SUNG**			
1		Tuyến dân cư 600 (từ kinh 7 – kinh 6)	1.440	Bổ sung
2		Đường kinh 3 phía trên nước (đoạn từ kinh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kinh Đòn Dong)	1.000	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL29 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**I**	**Xã Thạnh Đông (ấp Đông Thọ, ấp Đông Thọ A, ấp Đông Thọ B, ấp Thạnh Trị, ấp Thạnh Trúc, ấp Tàu Hơi A, ấp Tàu Hơi B)**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Xã Thạnh Đông (ấp Đông Thọ , ấp Đông Thọ A, ấp Đông Thọ B, ấp Thạnh Trị, ấp Thạnh Trúc, ấp Thanh An 1, ấp Tàu Hơi A, ấp Tàu Hơi B))**
II	**II**	**Xã Thạnh Đông (ấp Đông Phước, ấp Đông Thành, ấp kênh 7a, ấp kênh 7b, ấp Thạnh Lợi, ấp Thạnh An 2, ấp Tân Qưới, ấp Tân Thạnh, ấp kênh 2a, ấp kênh 3a, ấp kinh 4a, ấp kinh 5a, ấp kênh 8a, ấp kênh 8b)**		**Sửa tên đường (Tên cũ: Xã Thạnh Đông (ấp Đông Phước, ấp Đông Thành,ấp kênh 7a,ấp kênh 7b, ấp Thạnh Lợi, ấp Thạnh An 2, ấp Tân Qưới, ấp Tân Thạnh, ấp kênh 2a, ấp kênh 3a, ấp kênh 4a, ấp kênh 5a))**